

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 64

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC29/KDBH ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	63 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.550 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Thị Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2019
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
	Giám đốc tài chính	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Uông Đông Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 1518/2018/GUQ-MIC ngày 1 tháng 6 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60999801/21284613/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.967.728.415.793	3.064.003.664.655
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	144.688.494.266	156.256.509.455
111	1. Tiền		24.688.494.266	21.256.509.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	135.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.434.500.804.499	1.762.535.839.499
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.1	373.632.859.435	163.318.294.435
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.1	(58.132.054.936)	(58.282.454.936)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.119.000.000.000	1.657.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	661.211.756.919	552.970.577.461
131	1. Phải thu của khách hàng		229.380.803.560	239.770.058.867
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		229.380.803.560	239.770.058.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		224.031.607.902	156.313.817.996
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		217.288.320.533	165.582.503.832
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.488.975.076)	(8.695.803.234)
140	IV. Hàng tồn kho		3.751.654.440	3.562.405.924
141	1. Hàng tồn kho		3.751.654.440	3.562.405.924
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		84.167.294.813	73.298.663.921
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	69.691.744.359	67.141.771.468
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	12.1	66.652.466.457	64.912.970.454
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.2	3.039.277.902	2.228.801.014
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.815.694.223	4.842.854.403
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	659.856.231	1.314.038.050
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		639.408.410.856	515.379.668.395
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	293.188.363.643	273.094.927.210
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	346.220.047.213	242.284.741.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		690.992.509.355	613.560.396.532
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.041.983.834	12.491.417.194
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.041.983.834	12.491.417.194
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		5.041.983.834	5.491.417.194
220	II. Tài sản cố định		417.307.093.055	420.212.483.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	52.862.111.675	55.673.668.358
222	- Nguyên giá		75.188.196.091	76.242.165.182
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.326.084.416)	(20.568.496.824)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.482.156.221	17.575.989.555
228	- Nguyên giá		19.516.533.380	19.516.533.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.034.377.159)	(1.940.543.825)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	346.962.825.159	346.962.825.159
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	208.440.000.000	128.440.000.000
251	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	128.440.000.000	128.440.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	80.007.005.000	7.005.000
259	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	(7.005.000)	(7.005.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		53.203.432.466	52.416.496.266
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.3	53.203.432.466	52.416.496.266
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.658.720.925.148	3.677.564.061.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.232.488.767.713	2.689.155.342.370
310	I. Nợ ngắn hạn		3.190.344.715.707	2.644.816.917.334
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	175.120.928.305	80.618.971.283
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	14	208.692.975.796	216.794.750.035
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		206.548.665.097	213.823.049.375
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		2.144.310.699	2.971.700.660
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.414.153.593	33.957.290.909
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.300.417.141	16.997.815.330
315	5. Phải trả người lao động		52.116.662.675	60.773.057.938
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.382.683.307	22.230.634.579
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	94.961.901.187	88.685.084.677
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	674.718.030.757	405.675.978.604
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.566.883.376	650.557.250
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.893.070.079.570	1.718.432.776.729
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.095.144.490.529	1.004.045.050.732
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	693.083.459.760	617.387.972.396
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	104.842.129.281	96.999.753.601
330	II. Nợ dài hạn		42.144.052.006	44.338.425.036
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	27.750.396.207	27.750.396.207
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		14.393.655.799	16.588.028.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.426.232.157.435	988.408.718.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.426.232.157.435	988.408.718.817
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	840.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.300.000.000.000	840.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		27.383.883.337	22.968.395.100
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		98.848.274.098	125.440.323.717
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14.953.997.591	22.740.160.062
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		83.894.276.507	102.700.163.655
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.658.720.925.148	3.677.564.061.187

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng




Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	791.969.505.816	735.697.110.561
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	89.844.787.531	69.828.329.331
13	3. Thu nhập khác	2.306.003.694	6.978.701.236
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(601.860.186.776)	(554.658.580.229)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(9.276.802.013)	(5.723.291.165)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(161.654.691.495)	(158.398.148.666)
24	7. Chi phí khác	(690.709.541)	(135.035.846)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	110.637.907.216	93.589.085.222
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(22.328.142.472)	(18.808.150.252)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51)	88.309.764.744	74.780.934.970
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	849	903

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	941.920.611.101	868.205.384.602
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.008.684.048.511	792.390.090.272
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		24.336.002.387	32.388.911.886
01.3	- (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(91.099.439.797)	43.426.382.444
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(228.689.046.361)	(197.917.931.647)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(248.782.482.794)	(205.743.649.443)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		20.093.436.433	7.825.717.796
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		713.231.564.740	670.287.452.955
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		78.737.941.076	65.409.657.606
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	76.004.059.656	62.801.217.439
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	2.733.881.420	2.608.440.167
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		791.969.505.816	735.697.110.561
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(327.690.749.861)	(336.375.322.189)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(327.690.749.861)	(336.375.322.189)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		95.797.338.659	43.330.007.544
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(75.695.487.364)	(6.758.591.364)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		103.935.306.028	4.328.219.483
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	25	(203.653.592.538)	(295.475.686.526)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	19.3	(7.842.375.680)	(6.190.353.524)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(390.364.218.558)	(252.992.540.179)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(60.192.940.871)	(59.712.012.576)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	26	(330.171.277.687)	(193.280.527.603)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(601.860.186.776)	(554.658.580.229)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		190.109.319.040	181.038.530.332
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	27	89.844.787.531	69.828.329.331
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	28	(9.276.802.013)	(5.723.291.165)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		80.567.985.518	64.105.038.166
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(161.654.691.495)	(158.398.148.666)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		109.022.613.063	86.745.419.832
31	20. Thu nhập khác		2.306.003.694	6.978.701.236
32	21. Chi phí khác		(690.709.541)	(135.035.846)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	30	1.615.294.153	6.843.665.390
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		110.637.907.216	93.589.085.222
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(22.328.142.472)	(18.808.150.252)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		88.309.764.744	74.780.934.970
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	849	903


Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán


Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng




Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.122.312.971.146	904.333.646.144
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.090.227.687.326)	(826.303.118.732)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(153.709.813.236)	(118.840.812.457)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.765.166.744)	(293.914.874)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.339.143.790)	(6.023.336.704)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		977.422.623.917	399.458.771.700
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(361.419.065.893)	(263.922.775.915)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		480.274.718.074	88.408.459.162
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(75.390.909)	(6.385.096.808)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	24.504.550.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(874.500.000.000)	(550.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		333.000.000.000	491.450.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.951.846.987	59.168.856.999
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(483.623.543.922)	18.238.310.191

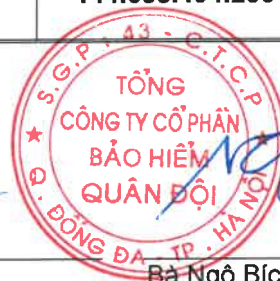
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		255.429.722.963	261.980.760.738
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(160.927.765.941)	(217.310.777.119)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(102.704.349.400)	(26.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(8.202.392.378)	44.643.183.619
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(11.551.218.226)	151.289.952.972
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	156.256.509.455	33.367.478.831
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(16.796.963)	27.117.696
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	144.688.494.266	184.684.549.499

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC29/KDBH ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	63 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.550 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)
Vốn điều lệ:	1.300.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí vay

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản lãi phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi nhận được tiền từ bên quản lý danh mục đầu tư. Định kỳ, các khoản đầu tư ủy thác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá dựa trên giá trị tài sản ròng.

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành là 17,5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2019 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả. Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

(iv) *Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) *Chi hoa hồng*

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(iii) *Chi phí hỗ trợ đại lý*

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong kỳ tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.259.252.091	897.447.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.333.242.175	20.359.062.066
- Bằng VND	13.163.100.675	19.017.093.687
- Bằng ngoại tệ	8.170.141.500	1.341.968.379
Tiền đang chuyển	96.000.000	-
Tương đương tiền (*)	<u>120.000.000.000</u>	<u>135.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>144.688.494.266</u>	<u>156.256.509.455</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		218.406.771.500	8.092.206.500
Cổ phiếu chưa niêm yết		<u>155.226.087.935</u>	<u>155.226.087.935</u>
		373.632.859.435	163.318.294.435
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(58.132.054.936)	(58.282.454.936)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.119.000.000.000	1.657.500.000.000
- Tiền gửi		1.369.000.000.000	1.057.500.000.000
- Trái phiếu		250.000.000.000	100.000.000.000
- Ủy thác		500.000.000.000	500.000.000.000
Dài hạn		80.007.005.000	7.005.000
- Tiền gửi		80.000.000.000	-
- Khác		<u>7.005.000</u>	<u>7.005.000</u>
		2.199.007.005.000	1.657.507.005.000
Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(7.005.000)	(7.005.000)
Đầu tư tài chính dài hạn khác	5.3		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		<u>128.440.000.000</u>	<u>128.440.000.000</u>
		128.440.000.000	128.440.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	10.320.003	218.406.771.500	(6.379.728.000)	212.027.043.500	320.033	8.092.206.500	(6.530.128.000)	1.562.078.500
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	320.000	8.091.728.000	(6.379.728.000)	1.712.000.000	320.000	8.091.728.000	(6.530.128.000)	1.561.600.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	5.000.000	110.165.000.000	-	110.165.000.000	-	-	-	-
Tổng Công ty Viglacera – CTCP	5.000.000	100.150.000.000	-	100.150.000.000	-	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3	43.500	-	43.500	33	478.500	-	478.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.277.000	155.226.087.935	(51.752.326.936)	103.473.760.999	2.277.000	155.226.087.935	(51.752.326.936)	103.473.760.999
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	155.226.087.935	(51.752.326.936)	103.473.760.999	2.277.000	155.226.087.935	(51.752.326.936)	103.473.760.999
	12.597.003	373.632.859.435	(58.132.054.936)	315.500.804.499	2.597.033	163.318.294.435	(58.282.454.936)	105.035.839.499

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn										
Tiền gửi có kỳ hạn	0,5 - 1	6,0 - 9,0	1.369.000.000.000	-	1.369.000.000.000	0,5 - 1	5,8 - 7,6	1.057.500.000.000	-	1.057.500.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1	10,5	250.000.000.000	-	250.000.000.000	1	10,5	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ủy thác đầu tư tại MB Capital			500.000.000.000	-	500.000.000.000			500.000.000.000	-	500.000.000.000
Tiền gửi			9.918.596.709	-	9.918.596.709			184.330.140.922	-	184.330.140.922
Cổ phiếu			390.081.403.291	-	390.081.403.291			215.669.859.078	-	215.669.859.078
Trái phiếu			100.000.000.000	-	100.000.000.000			100.000.000.000	-	100.000.000.000
			2.119.000.000.000	-	2.119.000.000.000			1.657.500.000.000	-	1.657.500.000.000
Dài hạn										
Tiền gửi có kỳ hạn	1	7,6	80.000.000.000	-	80.000.000.000			-	-	-
Đầu tư khác			7.005.000	(7.005.000)	-			7.005.000	(7.005.000)	-
			80.007.005.000	(7.005.000)	80.000.000.000			7.005.000	(7.005.000)	-
TỔNG CỘNG			2.199.007.005.000	(7.005.000)	2.199.000.000.000			1.657.507.005.000	(7.005.000)	1.657.500.000.000

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	% sở hữu %	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	5,12	128.440.000.000	-	128.440.000.000	5,12	128.440.000.000	-	128.440.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	229.380.803.560	239.770.058.867
Phải thu phí bảo hiểm gốc	145.361.466.709	165.478.383.151
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	74.396.116.436	67.066.797.489
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.623.220.415	7.224.878.227
Trả trước cho người bán ngắn hạn	224.031.607.902	156.313.817.996
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	38.424.737.796	29.914.201.908
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	136.692.906.284	80.277.800.064
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.191.800.000	36.191.800.000
Các khoản trả trước khác	12.722.163.822	9.930.016.024
Phải thu ngắn hạn khác	217.288.320.533	165.582.503.832
Phải thu về lãi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	53.959.198.611	29.336.036.983
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho dự án GAET	-	1.024.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	38.071.633.821	15.924.669.825
Phải thu khác	17.893.503.361	11.933.055.847
Tổng cộng các khoản phải thu	670.700.731.995	561.666.380.695
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.488.975.076)	(8.695.803.234)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	661.211.756.919	552.970.577.461

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”) Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Thuế GTGT nộp thừa	286.451.439	202.836.651
Thuế TNDN nộp thừa	-	878.782.175
Thuế TNCN nộp thừa	373.404.792	232.419.224
Tổng cộng	659.856.231	1.314.038.050

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	57.040.347.975	8.128.339.051	11.073.478.156	76.242.165.182
Mua mới trong kỳ	-	75.390.909	-	75.390.909
Thanh lý trong kỳ	-	-	(1.129.360.000)	(1.129.360.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	57.040.347.975	8.203.729.960	9.944.118.156	75.188.196.091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	(11.112.065.368)	(4.747.770.917)	(4.708.660.539)	(20.568.496.824)
Khấu hao trong kỳ	(1.014.935.658)	(555.049.329)	(742.041.779)	(2.312.026.766)
Thanh lý trong kỳ	-	-	554.439.174	554.439.174
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(12.127.001.026)	(5.302.820.246)	(4.896.263.144)	(22.326.084.416)
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	45.928.282.607	3.380.568.134	6.364.817.617	55.673.668.358
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	44.913.346.949	2.900.909.714	5.047.855.012	52.862.111.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.464.349.380	17.052.184.000	19.516.533.380
<i>Mua mới trong kỳ</i>	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.464.349.380	17.052.184.000	19.516.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	(1.940.543.825)	-	(1.940.543.825)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>(93.833.334)</i>	-	<i>(93.833.334)</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(2.034.377.159)	-	(2.034.377.159)
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	523.805.555	17.052.184.000	17.575.989.555
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	429.972.221	17.052.184.000	17.482.156.221

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản dở dang	316.149.738.264	316.149.738.264
	346.962.825.159	346.962.825.159

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án GAET	1.558.358.756	1.558.358.756
Dự án Tân Phú Long	10.764.000.000	10.764.000.000
	346.962.825.159	346.962.825.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	64.912.970.454	66.320.851.564
Phát sinh trong kỳ/năm	61.932.436.874	126.543.342.952
Phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	<u>(60.192.940.871)</u>	<u>(127.951.224.062)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>66.652.466.457</u>	<u>64.912.970.454</u>

12.2 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Chi phí thuê nhà	2.362.454.698	1.878.869.598
Công cụ và dụng cụ	113.169.896	98.619.101
Chi phí sửa chữa trụ sở	143.465.134	82.112.143
Chi phí khác	<u>420.188.174</u>	<u>169.200.172</u>
Tổng cộng	<u>3.039.277.902</u>	<u>2.228.801.014</u>

12.3 Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Chi phí thuê nhà	35.949.521.118	37.305.714.653
Công cụ và dụng cụ	4.606.659.089	4.415.543.300
Chi phí sửa chữa trụ sở	10.969.638.261	8.732.821.026
Chi phí khác	<u>1.677.613.998</u>	<u>1.962.417.287</u>
Tổng cộng	<u>53.203.432.466</u>	<u>52.416.496.266</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá trị hợp lý VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	0,5	6,5 – 7,0	45.120.928.305	0,5	6,5	49.925.321.575
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (*)	0,25	6,8 – 7,0	100.000.000.000	0,5	6,6	30.693.649.708
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	0,25	6,7	30.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng			175.120.928.305			80.618.971.283

(*) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng các khoản tiền có kỳ hạn của Tổng Công ty với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 199 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	206.548.665.097	213.823.049.375
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	9.717.254.121	6.436.554.078
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	174.031.284.773	184.548.231.403
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	22.060.272.447	22.291.844.397
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	457.570.473	352.325.759
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	282.283.283	194.093.738
Phải trả khác cho người bán	2.144.310.699	2.971.700.660
Tổng cộng	208.692.975.796	216.794.750.035

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.479.515.681	54.051.839.367	(49.658.615.686)	18.872.739.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	21.449.360.297	(11.339.143.790)	10.110.216.507
Thuế thu nhập cá nhân	1.623.707.996	6.491.721.892	(7.374.778.762)	740.651.126
Thuế thu nhập đại lý	381.003.902	313.922.111	(304.040.062)	390.885.951
Thuế khác	513.587.751	1.225.208.517	(1.552.872.073)	185.924.195
Tổng cộng	16.997.815.330	83.532.052.184	(70.229.450.373)	30.300.417.141

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã bù trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm trước với số tiền là 878.782.175 đồng.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	3.019.024.034	2.236.784.034
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	9.313.971.127	8.256.683.385
Quỹ cháy nổ bắt buộc	1.565.351.245	2.268.471.684
Các chi phí phải trả khác	7.484.336.901	9.468.695.476
Tổng cộng	21.382.683.307	22.230.634.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	88.685.084.677	52.470.668.521
Phát sinh trong kỳ/năm	82.280.876.166	178.037.144.918
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ/năm	(76.004.059.656)	(141.822.728.762)
Số dư cuối kỳ/năm	94.961.901.187	88.685.084.677

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	3.943.681.579	4.008.912.608
Bảo hiểm xã hội	336.782.643	377.521.651
Bảo hiểm y tế	63.936.671	69.549.793
Bảo hiểm thất nghiệp	34.509.053	33.916.142
Phải trả ngắn hạn khác	28.573.899.038	27.620.856.637
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	641.765.221.773	373.565.221.773
<i>Nhận đặt cọc bán dự án D47</i>	540.700.000.000	297.450.000.000
<i>Nhận đặt cọc bán dự án Tân Phú Long</i>	75.910.021.773	75.910.021.773
<i>Nhận đặt cọc bán cổ phiếu</i>	25.000.000.000	-
<i>Khác</i>	155.200.000	205.200.000
	674.718.030.757	405.675.978.604
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.750.396.207	27.750.396.207
Tổng cộng	702.468.426.964	433.426.374.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu kỳ				
Dự phòng phí chưa được hưởng	19.1	1.004.045.050.732	(273.094.927.210)	730.950.123.522
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm		8.939.658.443	-	8.939.658.443
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm		995.105.392.289	(273.094.927.210)	722.010.465.079
Dự phòng bồi thường	19.2	617.387.972.396	(242.284.741.185)	375.103.231.211
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết		567.879.076.042	(234.146.132.797)	333.732.943.245
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại		49.508.896.354	(8.138.608.388)	41.370.287.966
Dự phòng dao động lớn	19.3	96.999.753.601	-	96.999.753.601
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe		3.678.489.617	-	3.678.489.617
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ		93.321.263.984	-	93.321.263.984
Tổng cộng		<u>1.718.432.776.729</u>	<u>(515.379.668.395)</u>	<u>1.203.053.108.334</u>
Số cuối kỳ				
Dự phòng phí chưa được hưởng	19.1	1.095.144.490.529	(293.188.363.643)	801.956.126.886
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm		7.309.966.429	-	7.309.966.429
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm		1.087.834.524.100	(293.188.363.643)	794.646.160.457
Dự phòng bồi thường	19.2	693.083.459.760	(346.220.047.213)	346.863.412.547
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết		636.644.168.481	(338.081.438.825)	298.562.729.656
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại		56.439.291.279	(8.138.608.388)	48.300.682.891
Dự phòng dao động lớn	19.3	104.842.129.281	-	104.842.129.281
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe		4.300.291.385	-	4.300.291.385
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ		100.541.837.896	-	100.541.837.896
Tổng cộng		<u>1.893.070.079.570</u>	<u>(639.408.410.856)</u>	<u>1.253.661.668.714</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Đầu kỳ	1.004.045.050.732	(273.094.927.210)	730.950.123.522
Biến động trong kỳ	91.099.439.797	(20.093.436.433)	71.006.003.364
Cuối kỳ	1.095.144.490.529	(293.188.363.643)	801.956.126.886

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	112.250.703.150	109.637.631.588
Bảo hiểm tài sản	149.642.090.129	127.233.885.290
Bảo hiểm hàng hoá	28.786.614.041	28.252.279.638
Bảo hiểm xe cơ giới	531.636.681.223	458.926.189.979
Bảo hiểm trách nhiệm	24.168.091.431	27.713.458.307
Bảo hiểm kỹ thuật	108.801.359.011	108.428.546.488
Bảo hiểm tàu thuyền	74.520.771.373	90.907.619.301
Bảo hiểm hỗn hợp	13.259.949.512	9.110.161.921
Bảo hiểm hàng không	47.088.780.536	37.385.489.067
Bảo hiểm năng lượng	4.989.450.123	6.449.789.153
Tổng cộng	1.095.144.490.529	1.004.045.050.732

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	243.307.753	121.568.648
Bảo hiểm tài sản	58.304.117.915	61.935.710.322
Bảo hiểm hàng hoá	2.860.753.565	2.033.900.792
Bảo hiểm xe cơ giới	104.933.227.497	86.113.188.328
Bảo hiểm trách nhiệm	3.391.439.763	4.967.344.003
Bảo hiểm kỹ thuật	53.913.078.399	52.591.450.490
Bảo hiểm tàu thuyền	17.225.073.464	19.061.900.890
Bảo hiểm hỗn hợp	-	345.931.508
Bảo hiểm hàng không	47.656.287.925	41.154.931.214
Bảo hiểm năng lượng	4.661.077.362	4.769.001.015
Tổng cộng	293.188.363.643	273.094.927.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Đầu kỳ	617.387.972.396	(242.284.741.185)	375.103.231.211
Biến động trong kỳ	75.695.487.364	(103.935.306.028)	(28.239.818.664)
Cuối kỳ	693.083.459.760	(346.220.047.213)	346.863.412.547

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	7.760.238.804	8.572.409.719
Bảo hiểm tài sản	159.387.510.626	198.384.741.765
Bảo hiểm hàng hoá	21.920.384.351	22.778.193.753
Bảo hiểm xe cơ giới	132.740.950.168	137.589.889.545
Bảo hiểm trách nhiệm	5.180.177.259	7.739.409.924
Bảo hiểm kỹ thuật	270.062.226.013	143.536.470.125
Bảo hiểm tàu thuyền	47.356.849.480	41.909.073.675
Bảo hiểm hỗn hợp	8.086.006.200	11.441.115.348
Bảo hiểm hàng không	2.799.660.908	2.036.925.054
Bảo hiểm năng lượng	37.789.455.951	43.399.743.488
Tổng cộng	693.083.459.760	617.387.972.396

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	89.968.980.169	117.038.007.126
Bảo hiểm hàng hoá	315.472.448	954.425.055
Bảo hiểm xe cơ giới	21.515.390.141	18.949.048.267
Bảo hiểm trách nhiệm	1.847.528.364	1.863.493.764
Bảo hiểm kỹ thuật	213.701.695.758	84.236.426.704
Bảo hiểm tàu thuyền	13.979.145.467	11.153.411.999
Bảo hiểm hỗn hợp	226.268.287	226.268.287
Bảo hiểm hàng không	469.877.893	469.877.893
Bảo hiểm năng lượng	4.195.688.686	7.393.782.090
Tổng cộng	346.220.047.213	242.284.741.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Số dư đầu kỳ/năm	93.321.263.984	80.928.998.011
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	7.220.573.912	12.392.265.973
Số dư cuối kỳ/năm	100.541.837.896	93.321.263.984

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Số dư đầu kỳ/năm	3.678.489.617	1.622.550.118
Số trích lập trong kỳ/năm	621.801.768	2.055.939.499
Số dư cuối kỳ/năm	4.300.291.385	3.678.489.617

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng kỳ và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	800.000.000.000	17.563.123.329	65.261.117.312	882.824.240.641
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	108.105.435.426	108.105.435.426
Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	(2.520.957.250)	(2.520.957.250)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	5.405.271.771	(5.405.271.771)	-
Phát hành thêm cổ phiếu bằng cổ tức	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	840.000.000.000	22.968.395.100	125.440.323.717	988.408.718.817
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	840.000.000.000	22.968.395.100	125.440.323.717	988.408.718.817
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	88.309.764.744	88.309.764.744
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	(6.486.326.126)	(6.486.326.126)
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	4.415.488.237	(4.415.488.237)	-
Trả cổ tức	460.000.000.000	-	(104.000.000.000)	(104.000.000.000)
Tăng vốn phát hành thêm cổ phiếu (**)	-	-	-	460.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.300.000.000.000	27.383.883.337	98.848.274.098	1.426.232.157.435

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/2018/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cho người lao động được lựa chọn. Việc phát hành trên đã hoàn thành vào ngày 22 tháng 3 năm 2019, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho các nhà đầu tư là 46.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Trong đó, tổng số cổ phiếu đã phân phối tại chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động: 4.000.000 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu phân phối tại chương trình phát hành cho cổ đông hiện hữu: 42.000.000 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu: 460.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ góp vốn (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Vốn góp của Công ty mẹ (MB)	69,58	904.540.000.000	584.472.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30,42	395.460.000.000	255.528.000.000
	100	1.300.000.000.000	840.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ/năm	840.000.000.000	800.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	460.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ/năm	1.300.000.000.000	840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(104.000.000.000)	-

20.4 Cổ phiếu

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Cổ tức đã công bố	104.000.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	104.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2018	104.000.000.000	-

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.000.000	84.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.000.000	84.000.000
Cổ phiếu phổ thông	130.000.000	84.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.000.000	84.000.000
Cổ phiếu phổ thông	130.000.000	84.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Doanh thu khai thác phí bảo hiểm gốc	1.021.397.061.466	804.401.858.646
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(12.713.012.955)	(12.011.768.374)
Phí bảo hiểm gốc	1.008.684.048.511	792.390.090.272
Phí nhận tái bảo hiểm	24.336.002.387	32.388.911.886
(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(91.099.439.797)	43.426.382.444
	941.920.611.101	868.205.384.602

21.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Bảo hiểm con người	59.789.533.606	54.709.081.760
Bảo hiểm tài sản	153.559.475.370	100.101.262.295
Bảo hiểm hàng hoá	52.805.671.003	50.927.687.488
Bảo hiểm xe cơ giới	584.306.093.808	432.939.834.339
Bảo hiểm trách nhiệm	12.326.312.185	10.599.827.435
Bảo hiểm kỹ thuật	68.264.710.153	73.178.030.999
Bảo hiểm tàu thuyền	30.347.646.457	52.751.429.808
Bảo hiểm hỗn hợp	26.327.668.000	16.283.736.377
Bảo hiểm hàng không	20.575.857.190	677.124.771
Bảo hiểm năng lượng	381.080.739	222.075.000
Tổng cộng	1.008.684.048.511	792.390.090.272

21.2. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Bảo hiểm con người	2.740.001.156	-
Bảo hiểm tài sản	6.155.166.211	6.678.019.715
Bảo hiểm hàng hoá	578.638.114	319.284.029
Bảo hiểm xe cơ giới	89.311.536	12.570.737
Bảo hiểm trách nhiệm	2.397.614.641	4.180.129.672
Bảo hiểm kỹ thuật	2.592.082.055	2.352.942.446
Bảo hiểm tàu thuyền	9.221.156.529	14.435.500.609
Bảo hiểm hỗn hợp	-	1.759.281.544
Bảo hiểm hàng không	458.204.505	986.971.539
Bảo hiểm năng lượng	103.827.640	1.664.211.595
Tổng cộng	24.336.002.387	32.388.911.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	248.782.482.794	205.743.649.443
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(20.093.436.433)	(7.825.717.796)
Tổng cộng	228.689.046.361	197.917.931.647

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Bảo hiểm con người	349.357.921	105.879.710
Bảo hiểm tài sản	42.031.295.992	43.420.212.932
Bảo hiểm hàng hoá	7.869.818.982	4.562.407.893
Bảo hiểm xe cơ giới	130.226.260.796	92.924.686.805
Bảo hiểm trách nhiệm	2.187.794.769	2.912.883.578
Bảo hiểm kỹ thuật	30.455.948.133	34.842.156.554
Bảo hiểm tàu thuyền	14.457.374.132	17.865.793.001
Bảo hiểm hỗn hợp	-	691.863.016
Bảo hiểm hàng không	20.141.255.391	7.138.541.969
Bảo hiểm năng lượng	1.063.376.678	1.279.223.985
Tổng cộng	248.782.482.794	205.743.649.443

23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Bảo hiểm con người	83.080.846	212.852.097
Bảo hiểm tài sản	12.355.739.513	12.446.169.154
Bảo hiểm hàng hóa	557.109.284	1.031.218.005
Bảo hiểm xe cơ giới	45.864.650.857	20.505.812.839
Bảo hiểm trách nhiệm	821.766.420	1.178.584.425
Bảo hiểm kỹ thuật	9.673.360.472	15.889.959.295
Bảo hiểm tàu thuyền	1.180.310.363	1.969.872.724
Bảo hiểm hỗn hợp	51.720.519	(164.563.396)
Bảo hiểm hàng không	5.416.321.382	9.729.565.241
Bảo hiểm năng lượng	-	1.747.055
Tổng cộng	76.004.059.656	62.801.217.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	1.002.076.625	1.973.488.962
Doanh thu khác (*)	1.731.804.795	634.951.205
Tổng cộng	2.733.881.420	2.608.440.167

(*) Doanh thu khác bao gồm thu đòi bồi thường từ bên thứ 3, và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái		327.690.749.861	336.375.322.189
<i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	25.1	313.843.700.108	303.606.576.411
<i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	25.2	13.847.049.753	32.768.745.778
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	(95.797.338.659)	(43.330.007.544)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		75.695.487.364	6.758.591.364
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(103.935.306.028)	(4.328.219.483)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm		203.653.592.538	295.475.686.526

25.1. Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Bảo hiểm con người	26.228.535.738	18.259.107.700
Bảo hiểm tài sản	24.585.754.637	13.896.491.518
Bảo hiểm hàng hóa	2.489.985.720	2.280.794.978
Bảo hiểm xe cơ giới	223.952.866.188	241.615.359.695
Bảo hiểm trách nhiệm	2.564.351.811	1.634.055.126
Bảo hiểm kỹ thuật	24.026.954.764	13.177.610.710
Bảo hiểm tàu thuyền	6.045.131.140	12.743.156.684
Bảo hiểm hỗn hợp	826.090.000	-
Bảo hiểm năng lượng	3.124.030.110	-
Tổng cộng	313.843.700.108	303.606.576.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	1.223.289.302	17.877.424.455
Bảo hiểm hàng hóa	221.768.114	-
Bảo hiểm xe cơ giới	225.000	-
Bảo hiểm trách nhiệm	5.288.595.930	6.937.253.957
Bảo hiểm kỹ thuật	170.516.370	589.135.894
Bảo hiểm tàu thuyền	4.439.681.886	5.292.865.848
Bảo hiểm hàng không	125.743.489	-
Bảo hiểm năng lượng	2.377.229.662	2.072.065.624
Tổng cộng	13.847.049.753	32.768.745.778

25.3. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Bảo hiểm con người	4.108.876	-
Bảo hiểm tài sản	15.978.269.569	27.283.644.574
Bảo hiểm hàng hóa	815.154.499	867.340.351
Bảo hiểm xe cơ giới	52.603.812.682	7.012.757.523
Bảo hiểm trách nhiệm	1.027.245.541	217.619.623
Bảo hiểm kỹ thuật	16.332.143.260	6.323.287.955
Bảo hiểm tàu thuyền	5.912.574.122	576.560.021
Bảo hiểm năng lượng	3.124.030.110	1.048.797.497
Tổng cộng	95.797.338.659	43.330.007.544

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	VND	VND
Chi phí giám định tổn thất	13.628.718.556	5.294.176.699
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	64.175.000	5.263.291
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.794.040.863	858.651.320
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	162.894.048	1.320.000
Chi khác	314.521.449.220	187.121.116.293
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	98.640.727.807	53.872.929.415
Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	12.484.617.068	9.890.512.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.091.478.955	14.725.466.051
Chi phí khác bằng tiền	185.304.625.390	108.632.207.844
Tổng cộng	330.171.277.687	193.280.527.603

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	76.301.621.632	53.044.049.446
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.212.328.767	12.671.997.653
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	2.650.636.000	4.012.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	538.579.105	99.851.410
Doanh thu hoạt động tài chính khác	141.622.027	430.822
Tổng cộng	89.844.787.531	69.828.329.331

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Chi phí lãi vay	3.033.094.671	320.581.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá	284.260.344	405.970.095
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư	(150.400.000)	2.169.266.200
Chi phí tài chính khác	6.109.846.998	2.827.473.329
Tổng cộng	9.276.802.013	5.723.291.165

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Chi phí nhân viên	72.883.891.182	78.366.942.032
Chi phí vật liệu	10.244.605.003	10.108.137.891
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.405.860.100	3.463.291.734
Thuế, phí và lệ phí	2.808.512.591	2.017.021.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.513.112.136	35.073.399.839
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	793.171.842	2.057.063.405
Chi phí bằng tiền khác	37.005.538.641	27.312.292.132
Tổng cộng	161.654.691.495	158.398.148.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Thu nhập hoạt động khác	2.306.003.694	6.978.701.236
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	43.260.992	4.767.902.936
Thu nhập khác	2.262.742.702	2.210.798.300
Chi phí hoạt động khác	690.709.541	135.035.846
Các khoản phạt vi phạm hành chính	299.077.582	13.087.730
Chi phí khác	391.631.959	121.948.116
Lợi nhuận khác	1.615.294.153	6.843.665.390

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất từ năm 2018 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.328.142.472	18.808.150.252
TỔNG CỘNG	22.328.142.472	18.808.150.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế giữa niên độ nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.637.907.216	93.589.085.222
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2018: 20%)	22.127.581.443	18.717.817.044
Các khoản điều chỉnh tăng:	200.561.029	90.333.208
<i>Thù lao Hội đồng Thành viên, BKS</i>	<i>90.000.000</i>	<i>79.200.000</i>
<i>Các khoản không được trừ khác</i>	<i>110.561.029</i>	<i>11.133.208</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.328.142.472	18.808.150.252

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.321.469.911	6.443.501.636
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	56.053.427.022	39.948.410.639
- Đến hạn trên 5 năm	27.392.385.753	28.707.523.666
Tổng cộng	85.767.282.686	75.099.435.940

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
			<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBB")	Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	15.366.676.700	9.913.155.419
		Tiền gửi có kỳ hạn	161.000.000.000	138.000.000.000
		Tiền vay	(45.120.928.305)	(49.925.321.575)
		Phải thu lãi tiền gửi	1.679.605.478	1.622.400.000
		Phải trả lãi vay	(49.830.109)	(62.235.675)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MB	Ủy thác	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MBB	Tiền gửi có kỳ hạn	340.000.000.000	105.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	5.611.095.888	49.657.534

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>	
			<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBB")	Công ty mẹ	Thu nhập lãi tiền gửi	2.717.179.555	1.105.117.835
		Chi phí lãi vay	(1.360.232.440)	(2.951.905.270)
		Doanh thu phí bảo hiểm	31.040.073.954	17.030.564.887
		Chi phí hoa hồng Bancas	(4.648.157.890)	(4.392.099.915)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MBB	Thu nhập ủy thác	27.869.384.644	25.331.109.394
		Phí ủy thác	(5.869.384.644)	(2.330.974.409)
		Doanh thu phí bảo hiểm	-	160.187.273
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	Công ty con	Chi phí dịch vụ/hành chính	-	(834.481.650)
Công ty CP Chứng khoán MB	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	-	1.307.543.644
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	-	1.315.382.111
		Thu nhập lãi tiền gửi	5.954.452.053	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	450.000.000	528.000.000
Tổng cộng	450.000.000	528.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lương và thưởng	3.312.041.917	2.595.714.048
Tổng cộng	3.312.041.917	2.595.714.048

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.309.764.744	74.780.934.970
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.520.957.250)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.309.764.744	72.259.977.720
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	104.077.348	80.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	849	903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	190.153.961.125	190.568.853.793
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	332.668,84	37.518
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	16.257,35	17.922

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	884.137	402.506	220%
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	547.162	361.117	151%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

37.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

37.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<u>Biến số tăng/(giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</u>	<u>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
+5%	408.541.541	326.833.233
-5%	(408.541.541)	(326.833.233)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
+5%	66.949.410	53.559.528
-5%	(66.949.410)	(53.559.528)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 213.462.045.600 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.562.128.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ giảm 21.346.204.560 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: giảm 156.212.800 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế giữa niên độ của Tổng Công ty sẽ tăng lên 21.346.204.560 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: tăng 156.212.800 VND).

37.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	189.899	24.579	4.171	10.731	(9.489)
Phải thu từ hoạt động tài chính	53.952	-	-	7	(7)
Tổng	243.851	24.579	4.171	10.738	(9.496)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	221.663	5.222	2.918	9.968	(8.696)
Phải thu từ hoạt động tài chính	29.336	-	-	7	(7)
Tổng	250.999	5.222	2.918	9.975	(8.703)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228.

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào VND</i>	<i>Dưới 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	282.283.283	9.717.254.121	-	9.999.537.404
Phải trả về tái bảo hiểm	196.091.557.220	-	-	196.091.557.220
Chi phí phải trả	-	21.382.683.307	-	21.382.683.307
Dự phòng phải trả bồi thường	346.863.412.547	-	-	346.863.412.547
Các khoản phải trả khác	-	2.144.310.699	27.750.396.207	29.894.706.906
	543.237.253.050	33.244.248.127	27.750.396.207	604.231.897.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	194.093.738	6.436.554.078	-	6.630.647.816
Phải trả về tái bảo hiểm	206.840.075.800	-	-	206.840.075.800
Chi phí phải trả	-	22.230.634.579	-	22.230.634.579
Dự phòng phải trả bồi thường	375.103.231.211	-	-	375.103.231.211
Các khoản phải trả khác	-	2.971.700.660	27.750.396.207	30.722.096.867
	582.137.400.749	31.638.889.317	27.750.396.207	641.526.686.273

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Tổng VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	373.632.859.435	-	(58.132.054.936)	315.500.804.499
Cổ phiếu niêm yết	218.406.771.500	-	(6.379.728.000)	212.027.043.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	155.226.087.935	-	(51.752.326.936)	103.473.760.999
Các khoản phải thu	2.152.669.124.093	53.522.212.309	(9.488.975.076)	2.196.702.361.326
Trái phiếu	250.000.000.000	5.724.657.534	-	255.724.657.534
Đầu tư tiền gửi	1.449.000.000.000	47.410.636.967	-	1.496.410.636.967
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	229.380.803.560	-	(9.488.975.076)	219.891.828.484
Các khoản phải thu khác	217.288.320.533	-	-	217.288.320.533
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	386.917.808	-	7.386.917.808
Tiền và tương đương tiền	144.688.494.266	436.986.302	-	145.125.480.568
Tổng cộng	2.670.990.477.794	53.959.198.611	(67.621.030.012)	2.657.328.646.393
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	208.692.975.796	-	-	208.692.975.796
Chi phí phải trả	21.382.683.307	-	-	21.382.683.307
Vay và nợ ngắn hạn	175.120.928.305	482.049.287	-	175.602.977.592
Tổng cộng	405.196.587.408	482.049.287	-	405.678.636.695

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	163.318.294.435	-	(58.282.454.936)	105.035.839.499	105.035.839.499	
Có phiếu niêm yết	8.092.206.500	-	(6.530.128.000)	1.562.078.500	1.562.078.500	
Có phiếu chưa niêm yết	155.226.087.935	-	(51.752.326.936)	103.473.760.999	103.473.760.999	
Các khoản cho vay và phải thu	1.569.852.562.699	29.282.269.863	(8.695.803.234)	1.590.439.029.328	1.590.439.029.328	
<i>Trái phiếu</i>	100.000.000.000	747.945.205	-	100.747.945.205	100.747.945.205	
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.057.500.000.000	28.407.749.316	-	1.085.907.749.316	1.085.907.749.316	
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	239.770.058.867	-	(8.695.803.234)	231.074.255.633	231.074.255.633	
<i>Các khoản phải thu khác</i>	165.582.503.832	-	-	165.582.503.832	165.582.503.832	
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	7.000.000.000	126.575.342	-	7.126.575.342	7.126.575.342	
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	156.256.509.455	53.767.123	-	156.310.276.578	156.310.276.578	
Tổng cộng	1.889.427.366.589	29.336.036.986	(66.978.258.170)	1.851.785.145.405	1.851.785.145.405	
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	216.794.750.035	-	-	216.794.750.035	216.794.750.035	
Chi phí phải trả	22.230.634.579	-	-	22.230.634.579	22.230.634.579	
Vay và nợ ngắn hạn	80.618.971.283	588.832.063	-	81.207.803.346	81.207.803.346	
Tổng cộng	319.644.355.897	588.832.063	-	320.233.187.960	320.233.187.960	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019